



TT26/2026/TT-BTC - Biểu 62

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 91/BC-UBND ngày 31 tháng 03 năm 2026 của UBND xã Tam Anh)

Đơn vị tính: Đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	10
				Tổng	237.956.315.046	2.324.136.609	20.876.555.226	214.755.623.211
1				Trung ương	4.595.509.898	970.450.310	3.621.623.555	3.436.033
1	009			Bộ Công an	231.723.000	231.723.000		
1	009	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	437.000	437.000		
1	009	2750	2767	Lệ phí đăng ký cư trú	437.000	437.000		
1	009	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	86.796.000	86.796.000		
1	009	2800	2827	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông	86.796.000	86.796.000		
1	009	4250		Thu tiền phạt	143.800.000	143.800.000		
1	009	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	6.500.000	6.500.000		
1	009	4250	4299	Phạt vi phạm khác	137.300.000	137.300.000		
1	009	4300		Thu tịch thu	690.000	690.000		
1	009	4300	4349	Tịch thu khác	690.000	690.000		
1	124			Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	97.824		987	96.837
1	124	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	96.837			96.837
1	124	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	96.837			96.837
1	124	4900		Các khoản thu khác	987		987	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	10
				Tổng	237.956.315.046	2.324.136.609	20.876.555.226	214.755.623.211
1	124	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	987		987	
1	136			Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	420.000			420.000
1	136	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	420.000			420.000
1	136	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	420.000			420.000
1	151			Các đơn vị kinh tế có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	4.337.956.770	737.452.650	3.600.504.120	
1	151	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.000.000	170.000.000	830.000.000	
1	151	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.000.000.000	170.000.000	830.000.000	
1	151	1700		Thuế giá trị gia tăng	3.337.956.770	567.452.650	2.770.504.120	
1	151	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	3.337.956.770	567.452.650	2.770.504.120	
1	158			Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	25.312.304	1.274.660	21.118.448	2.919.196
1	158	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.919.196			2.919.196
1	158	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2.919.196			2.919.196
1	158	1700		Thuế giá trị gia tăng	7.498.000	1.274.660	6.223.340	
1	158	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	7.498.000	1.274.660	6.223.340	
1	158	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	14.895.108		14.895.108	
1	158	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	14.895.108		14.895.108	
2				Tỉnh/Thành phố	772.198.740	132.947.722	637.370.050	1.880.968

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	10
				Tổng	237.956.315.046	2.324.136.609	20.876.555.226	214.755.623.211
2	551			Các đơn vị có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	274.681	46.695	227.986	
2	551	4900		Các khoản thu khác	274.681	46.695	227.986	
2	551	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	3.332	566	2.766	
2	551	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	271.349	46.129	225.220	
2	555			Doanh nghiệp tư nhân	564.052.297	94.997.360	469.054.937	
2	555	1700		Thuế giá trị gia tăng	558.808.000	94.997.360	463.810.640	
2	555	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	558.808.000	94.997.360	463.810.640	
2	555	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	5.164.497		5.164.497	
2	555	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	5.164.497		5.164.497	
2	555	4900		Các khoản thu khác	79.800		79.800	
2	555	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	79.800		79.800	
2	557			Hộ gia đình, cá nhân	138.145.497	23.145.204	113.119.325	1.880.968
2	557	1000		Thuế thu nhập cá nhân	136.147.983	23.145.154	113.002.829	
2	557	1000	1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	136.147.983	23.145.154	113.002.829	
2	557	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.880.968			1.880.968
2	557	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	1.880.968			1.880.968
2	557	4900		Các khoản thu khác	116.546	50	116.496	
2	557	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	296	50	246	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	10
				Tổng	237.956.315.046	2.324.136.609	20.876.555.226	214.755.623.211
2	557	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	116.250		116.250	
2	561			Nhà thầu chính ngoài nước	69.726.265	14.758.463	54.967.802	
2	561	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.086.668	11.234.732	54.851.936	
2	561	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	66.086.668	11.234.732	54.851.936	
2	561	4250		Thu tiền phạt	3.500.000	3.500.000		
2	561	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	3.500.000	3.500.000		
2	561	4900		Các khoản thu khác	139.597	23.731	115.866	
2	561	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	139.597	23.731	115.866	
3				Quận/Huyện	1.091.773.647	133.183.776	806.189.209	152.400.662
3	755			Doanh nghiệp tư nhân	12.079.971	1.454.393	10.625.578	
3	755	1700		Thuế giá trị gia tăng	7.994.577	1.439.023	6.555.554	
3	755	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	7.994.577	1.439.023	6.555.554	
3	755	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	4.000.000		4.000.000	
3	755	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	4.000.000		4.000.000	
3	755	4900		Các khoản thu khác	85.394	15.370	70.024	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	10
				Tổng	237.956.315.046	2.324.136.609	20.876.555.226	214.755.623.211
3	755	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	85.394	15.370	70.024	
3	757			Hộ gia đình, cá nhân	1.079.693.676	131.729.383	795.563.631	152.400.662
3	757	1000		Thuế thu nhập cá nhân	202.155.325	36.387.939	165.767.386	
3	757	1000	1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	187.988.658	33.837.939	154.150.719	
3	757	1000	1014	Thuế thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản	14.166.667	2.550.000	11.616.667	
3	757	1400		Thu tiền sử dụng đất	227.384.000		227.384.000	
3	757	1400	1401	Đất được nhà nước giao	227.384.000		227.384.000	
3	757	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	16.419.882			16.419.882
3	757	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	15.958.362			15.958.362
3	757	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	461.520			461.520
3	757	1700		Thuế giá trị gia tăng	476.292.679	85.732.663	314.353.145	76.206.871
3	757	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	476.292.679	85.732.663	314.353.145	76.206.871
3	757	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	57.600.000			57.600.000
3	757	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	16.000.000			16.000.000
3	757	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	14.000.000			14.000.000
3	757	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	27.600.000			27.600.000
3	757	4250		Thu tiền phạt	6.175.000	6.175.000		
3	757	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	6.175.000	6.175.000		
3	757	4900		Các khoản thu khác	93.666.790	3.433.781	88.059.100	2.173.909

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	10
				Tổng	237.956.315.046	2.324.136.609	20.876.555.226	214.755.623.211
3	757	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	5.492.098	988.494	4.503.604	
3	757	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	13.585.541	2.445.287	8.966.345	2.173.909
3	757	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	74.289.151		74.289.151	
3	757	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	300.000		300.000	
4				Phường/Xã	231.496.832.761	1.087.554.801	15.811.372.412	214.597.905.548
4	805			Văn phòng Ủy ban nhân dân	239.011.300	14.921.406	68.975.294	155.114.600
4	805	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.448.350	7.460.703	33.987.647	
4	805	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	41.448.350	7.460.703	33.987.647	
4	805	1700		Thuế giá trị gia tăng	41.448.350	7.460.703	33.987.647	
4	805	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	41.448.350	7.460.703	33.987.647	
4	805	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	77.974.000			77.974.000
4	805	2700	2716	Phí chứng thực	77.974.000			77.974.000
4	805	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	646.000			646.000
4	805	2750	2767	Lệ phí đăng ký cư trú	646.000			646.000
4	805	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000		1.000.000	
4	805	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000		1.000.000	
4	805	4250		Thu tiền phạt	11.000.000			11.000.000

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	10
				Tổng	237.956.315.046	2.324.136.609	20.876.555.226	214.755.623.211
4	805	4250	4299	Phạt vi phạm khác	11.000.000			11.000.000
4	805	4300		Thu tịch thu	15.897.000			15.897.000
4	805	4300	4349	Tịch thu khác	15.897.000			15.897.000
4	805	4500		Các khoản đóng góp tự nguyện	9.597.000			9.597.000
4	805	4500	4501	Xây dựng kết cấu hạ tầng	1.870.000			1.870.000
4	805	4500	4549	Khác	7.727.000			7.727.000
4	805	4900		Các khoản thu khác	40.000.600			40.000.600
4	805	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	600			600
4	805	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	40.000.000			40.000.000
4	819			Đảng ủy xã	81.900.000		81.900.000	
4	819	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	81.900.000		81.900.000	
4	819	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	81.900.000		81.900.000	
4	830			Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	223.468.572			223.468.572
4	830	4250		Thu tiền phạt	223.468.572			223.468.572
4	830	4250	4299	Phạt vi phạm khác	223.468.572			223.468.572
4	831			Phòng Kinh tế (đối với xã, đặc khu) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường và đặc khu Phú Quốc)	80.000.000			80.000.000
4	831	4250		Thu tiền phạt	10.000.000			10.000.000
4	831	4250	4299	Phạt vi phạm khác	10.000.000			10.000.000
4	831	4900		Các khoản thu khác	70.000.000			70.000.000
4	831	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	70.000.000			70.000.000

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	10
				Tổng	237.956.315.046	2.324.136.609	20.876.555.226	214.755.623.211
4	833			Trung tâm Phục vụ hành chính công	89.683.099			89.683.099
4	833	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	70.717.099			70.717.099
4	833	2700	2716	Phí chứng thực	70.717.099			70.717.099
4	833	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	15.166.000			15.166.000
4	833	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	15.166.000			15.166.000
4	833	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	400.000			400.000
4	833	2800	2815	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	400.000			400.000
4	833	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	3.400.000			3.400.000
4	833	2850	2852	Lệ phí đăng ký kinh doanh	3.400.000			3.400.000
4	854			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	353.434.502	60.009.063	293.425.439	
4	854	1700		Thuế giá trị gia tăng	352.994.502	60.009.063	292.985.439	
4	854	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	352.994.502	60.009.063	292.985.439	
4	854	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	440.000		440.000	
4	854	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	440.000		440.000	
4	855			Doanh nghiệp tư nhân	3.095.333.384	614.873.543	2.479.325.191	1.134.650
4	855	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	418.436.258	71.134.154	347.302.104	
4	855	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	418.436.258	71.134.154	347.302.104	
4	855	1700		Thuế giá trị gia tăng	2.245.549.111	381.743.311	1.863.805.800	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	10
				Tổng	237.956.315.046	2.324.136.609	20.876.555.226	214.755.623.211
4	855	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	2.245.549.111	381.743.311	1.863.805.800	
4	855	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	161.246.000		161.246.000	
4	855	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	138.486.000		138.486.000	
4	855	2800	2804	Lệ phí trước bạ tài sản khác	22.760.000		22.760.000	
4	855	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	12.000.000		12.000.000	
4	855	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	12.000.000		12.000.000	
4	855	4250		Thu tiền phạt	142.544.422	142.544.422		
4	855	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	141.965.269	141.965.269		
4	855	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	579.153	579.153		
4	855	4900		Các khoản thu khác	115.557.593	19.451.656	94.971.287	1.134.650
4	855	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	2.055	349	1.706	
4	855	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	47.847.192	8.134.007	39.713.185	
4	855	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	66.572.496	11.317.300	55.255.196	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	10
				Tổng	237.956.315.046	2.324.136.609	20.876.555.226	214.755.623.211
4	855	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	1.135.850		1.200	1.134.650
4	856			Hợp tác xã	237.337.534	40.347.378	196.990.156	
4	856	1700		Thuế giá trị gia tăng	237.051.201	40.298.702	196.752.499	
4	856	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	237.051.201	40.298.702	196.752.499	
4	856	4900		Các khoản thu khác	286.333	48.676	237.657	
4	856	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	286.333	48.676	237.657	
4	857			Hộ gia đình, cá nhân	13.152.857.284	338.621.822	12.598.557.965	215.677.497
4	857	1000		Thuế thu nhập cá nhân	1.203.980.320	204.798.332	999.181.988	
4	857	1000	1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	35.310.296	6.124.503	29.185.793	
4	857	1000	1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	348.338.150	59.217.451	289.120.699	
4	857	1000	1006	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	786.480.971	133.701.726	652.779.245	
4	857	1000	1012	Thuế thu nhập từ thừa kế, quà biếu, quà tặng khác trừ bất động sản	299.000	50.830	248.170	
4	857	1000	1014	Thuế thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản	33.333.333	5.666.666	27.666.667	
4	857	1000	1015	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	218.570	37.156	181.414	
4	857	1400		Thu tiền sử dụng đất	7.503.503.800		7.503.503.800	
4	857	1400	1401	Đất được nhà nước giao	7.503.503.800		7.503.503.800	
4	857	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	52.244.662			52.244.662
4	857	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	52.073.432			52.073.432

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	10
				Tổng	237.956.315.046	2.324.136.609	20.876.555.226	214.755.623.211
4	857	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	171.230			171.230
4	857	1700		Thuế giá trị gia tăng	690.237.540	117.340.366	462.459.137	110.438.037
4	857	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	690.237.540	117.340.366	462.459.137	110.438.037
4	857	1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.601.810	1.972.305	9.629.505	
4	857	1750	1757	Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước	11.601.810	1.972.305	9.629.505	
4	857	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	3.562.178.114		3.562.178.114	
4	857	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	247.724.963		247.724.963	
4	857	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	2.936.998.040		2.936.998.040	
4	857	2800	2804	Lệ phí trước bạ tài sản khác	1.800.000		1.800.000	
4	857	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	375.655.111		375.655.111	
4	857	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	10.600.000			10.600.000
4	857	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	1.000.000			1.000.000
4	857	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	1.500.000			1.500.000
4	857	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	8.100.000			8.100.000
4	857	4900		Các khoản thu khác	118.511.038	14.510.819	61.605.421	42.394.798
4	857	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	22.938.703	3.899.412	19.039.291	
4	857	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	60	10	50	
4	857	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	62.420.590	10.611.397	41.821.696	9.987.497

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	10
				Tổng	237.956.315.046	2.324.136.609	20.876.555.226	214.755.623.211
4	857	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	31.351.685		444.384	30.907.301
4	857	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phân ảnh ở các tiểu mục thu nợ)	1.800.000		300.000	1.500.000
4	860			Các quan hệ khác của ngân sách	213.897.285.030	10.957.842	53.500.058	213.832.827.130
4	860	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	17.324.350.269			17.324.350.269
4	860	0900	0911	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm trước sang năm nay theo quy định của Luật Đầu tư công	10.085.793.000			10.085.793.000
4	860	0900	0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	74.885.527			74.885.527
4	860	0900	0914	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ	1.059.580.207			1.059.580.207
4	860	0900	0915	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp tr	2.581.921.650			2.581.921.650
4	860	0900	0917	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định	548.711.185			548.711.185
4	860	0900	0918	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	2.973.458.700			2.973.458.700
4	860	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.228.950	5.478.921	26.750.029	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	10
				Tổng	237.956.315.046	2.324.136.609	20.876.555.226	214.755.623.211
4	860	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	32.228.950	5.478.921	26.750.029	
4	860	1700		Thuế giá trị gia tăng	32.228.950	5.478.921	26.750.029	
4	860	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	32.228.950	5.478.921	26.750.029	
4	860	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	196.502.006.056			196.502.006.056
4	860	4650	4651	Bổ sung cân đối ngân sách	18.835.272.000			18.835.272.000
4	860	4650	4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	177.666.734.056			177.666.734.056
4	860	4900		Các khoản thu khác	6.470.805			6.470.805
4	860	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	6.470.805			6.470.805
4	989			Các đơn vị khác	46.522.056	7.823.747	38.698.309	
4	989	1700		Thuế giá trị gia tăng	43.856.022	7.455.523	36.400.499	
4	989	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	43.856.022	7.455.523	36.400.499	
4	989	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	500.000		500.000	
4	989	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	500.000		500.000	
4	989	4900		Các khoản thu khác	2.166.034	368.224	1.797.810	
4	989	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	411.322	69.924	341.398	
4	989	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	1.754.712	298.300	1.456.412	